UBND XÃ ĐẠI ĐỒNG
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐTXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN THÔN LƯƠNG TÀI, ĐỒNG TRẠI KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ, ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHO NHÂN DÂN LÀM NHÀ Ở TẠI XÃ LƯƠNG TÀI (NAY LÀ XÃ ĐẠI ĐỒNG, TỈNH HƯNG YÊN)

Kèm theo Thông báo số: 18 /TB-BQL ngày 03 tháng 7 năm 2026 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Đại Đồng

STT	Họ và tên	Họ và tên người có đất thu hồi	CCCD	Địa chỉ thường trú	Năm sinh	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Số tờ bản đồ cấp GCN	Số thửa cấp GCN	Tổng diện tích đang sử dụng (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống (khẩu)	Tỷ lệ (%) diện tích thu hồi	Hỗ trợ ổn định đời sống					Bồi thường đất nông nghiệp: đơn giá 125.000đ/m2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: 125.000đ/m2 x 3lần	Hỗ trợ khác (chi phí đầu tư cải tạo đất để chuyển đổi cơ cấu cây trồng) (50.000đ/m2)	Tổng kinh phí hỗ thường, hỗ trợ về đất (đồng)
														Thu hồi dưới 10% DT (hỗ trợ 2 tháng x 30kgx17.00đ x số khẩu)	Thu hồi từ 10% đến dưới 20% DT (hỗ trợ 3 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 20% đến dưới 30% DT (hỗ trợ 5 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 30% đến 70% DT (hỗ trợ 6 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 70% DT trở lên (hỗ trợ 12 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)				
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=(13)/(12)	(16)	(16)	(16)	(16)	(16)	(17)=(13)*80.000	(18)=(17)*3	(20)=13*50000	(21)=(16)+(17)+(18)+(19)+(20)
1	**Khúc Thị Hiên**									**2987**	**813.0**	**6**	**27.2%**									
		Khúc Thị Hiên	033149002931	Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng	1949	78	42	78	42		813.0					**15,300,000**			**101,625,000**	**304,875,000**		**421,800,000**
		Đỗ Tiến Duy	033079002288	Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng	1979																	
		Nguyễn Thị Mơ	0331860033698	Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng	1986																	
		Đỗ Thế Anh	033076010719	Phường Tân Mỹ, TP. HCM	1976																	
		Đỗ Thị Hương Giang	033173003475	TDP Phố Nối, phường Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	1973																	
2	**Trần Mạnh Hà**									**1352**	**1,352.0**	**4**	**100.0%**									
		Trần Mạnh Hà	033073003372	Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng	1973	78	53	78	53		1,352.0							**24,480,000**	**169,000,000**	**507,000,000**		**700,480,000**
		Nguyễn Thị Hằng	033175004475	Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng	1975																	
3	**Trần Danh Thể**									**1352**	**1,352.0**	**4**	**100.0%**									
		Trần Danh Thể	033082009155	Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng	1982	78	43	78	43		1,352.0							**24,480,000**	**169,000,000**	**507,000,000**		**700,480,000**
		Nguyễn Thị Huyền Diệp	033185005253	Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng	1985																	
4	**Nguyễn Văn Năm**									**1287**	**1,287.0**	**3**	**100.0%**									
		Nguyễn Văn Năm	033077001727	Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng	1977	78	54	78	54		1,287.0							**18,360,000**	**160,875,000**	**482,625,000**		**661,860,000**
		Nguyễn Thị Phương	033178001806	Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng	1978																	
5	**Nguyễn Hải Hà**									**2620**	**1,965.0**	**7**	**75.0%**									
		Nguyễn Hải Hà	033065005423	Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng	1965	78	45	78	45		1,965.0							**42,840,000**	**245,625,000**	**736,875,000**		**1,025,340,000**
		Nguyễn Thị Năm	033165005301	Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng	1965																	
		Nguyễn Quốc Anh	033092004329	Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng	1992																	
		Đào Thị Dỗi		Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng																		
6	**Trần Văn Bình**									**1310**	**224.9**	**4**	**17.2%**		**6,120,000**				**28,112,500**	**84,337,500**		**118,570,000**
		Trần Văn Bình	033073007324	Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng	1973	78	46	78	46		224.9											
		Nguyễn Thị Dung	033185009193	Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng	1985																	
7	**Nguyễn Văn Hợi**									**4393**	**1,666.5**	**8**	**37.9%**				**24,480,000**		**208,312,500**	**624,937,500**		**857,730,000**
		Nguyễn Văn Hợi	033060007359	Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng	1960	78	77	78	77		1,666.5											
		Khúc Thị Cam	033158005909	Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng	1958																	
		Nguyễn Thị Hải	033179006845	Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng	1979																	
		Nguyễn Văn Hoan	033086005048	Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng	1986																	
		Khúc Thị Thuỷ		Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng	1987																	
		Nguyễn Văn Huy	033084007044	Phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh	1984																	
		Khúc Thị Huyền	033185001362	Phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh	1985																	
8	**Hoàng Văn Thật**									**2867**	**240.0**	**6**	**8.4%**	**6,120,000**					**30,000,000**	**90,000,000**		**126,120,000**
		Hoàng Văn Thật	033057005443	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1957	78	163+164+165+166+167+168+169+170+171+172	78	163		54.0											
		Phạm Thị Lụa	033160003527	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1960	78	163+164+165+166+167+168+169+170+171+172	78	163		186.0											
		Hoàng Văn Thà	033084005488	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1984																	
		Khúc Thị Thanh Thanh	033186012079	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1986																	

STT	Họ và tên	Họ và tên người có đất thu hồi	CCCD	Địa chỉ thường trú	Năm sinh	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Số tờ bản đồ cấp GCN	Số thửa cấp GCN	Tổng diện tích đang sử dụng (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống (khẩu)	Tỷ lệ (%) diện tích thu hồi	Hỗ trợ ổn định đời sống					Bồi thường đất nông nghiệp: đơn giá 125.000đ/m2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: 125.000đ/m2 x 3lần	Hỗ trợ khác (chi phí đầu tư cải tạo đất để chuyển đổi cơ cấu cây trồng) (50.000đ/m2)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)
														Thu hồi dưới 10% DT (hỗ trợ 2 tháng x 30kgx17.00đ x số khẩu)	Thu hồi từ 10% đến dưới 20% DT (hỗ trợ 3 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 20% đến dưới 30% DT (hỗ trợ 5 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 30% đến 70% DT (hỗ trợ 6 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 70% DT trở lên (hỗ trợ 12 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)				
		Hoàng Văn Tài		Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng																		
9	**Bùi Văn Át**									3017	240.0	4	8.0%	4,080,000					30,000,000	90,000,000		124,080,000
		Bùi Văn Át		Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng		78	111+112+113+114+115+116+117+118	78	113		240.0											
		Lê Thị Mần	033150003932	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1950																	
		Bùi Thị Duyên	033186008783	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1986																	
		Bùi Thị Dự	033178010987	Thôn Trịnh Xá, xã Lạc Đạo	1978																	
		Bùi Thị Hành	033182003143	Phường Thượng Hồng, tỉnh Hưng Yên	1982																	
10	**Bùi Văn Hiệp**									631	48.0	2	7.6%	2,040,000					6,000,000	18,000,000	2,400,000	28,440,000
		Bùi Văn Hiệp	033074007410	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1974	78	111+112+113+114+115+116+117+118	78	113		48.0											
11	**Bùi Văn Hà**									1288	96.0	4	7.5%	4,080,000					12,000,000	36,000,000	4,800,000	56,880,000
		Bùi Văn Hà	033080002122	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1980	78	111+112+113+114+115+116+117+118	78	113		96.0											
		Vũ Thị Minh	033182009202	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1982																	
12	**Bùi Văn Lượng**									644	48.0	4	7.5%	4,080,000					6,000,000	18,000,000	2,400,000	30,480,000
		Bùi Văn Lượng	033083012749	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1983	78	111+112+113+114+115+116+117+118	78	113		48.0											
13	**Ngô Văn Thinh**									3892	312.0	8	8.0%	8,160,000					39,000,000	117,000,000	15,600,000	179,760,000
		Ngô Văn Thinh	033050003345	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1950	78	111+112+113+114+115+116+117+118	78	111		312.0											
		Khúc Thị Thơm	033152003962	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1952																	
		Ngô Văn Quyền	033075010212	Phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh	1975																	
		Ngô Thị Liễu	033178006599	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1978																	
		Ngô Văn Thiện	033080007018	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1980																	
		Ngô Thị Phượng	033182000689	TDP Trại, phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên	1982																	
		Trần Thị Thoảng	033185009153	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1985																	
14	**Nguyễn Tiến Nghê**			Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng						1752	1,752.0	7	100.0%						42,840,000	219,000,000	657,000,000	87,600,000	1,006,440,000
		Nguyễn Tiến Nghê	033054001099		1954	78	247+269+262	78	247+269		1,752.0											
		Phạm Thị Vang	033157004891	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1957																	
		Nguyễn Tiến Huấn	03308000632	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1984																	
		Nguyễn Thanh Mai	033179010564	Số 65, tổ 40, phường Phúc Lợi, TP. Hà Nội	1979																	
15	**Nguyễn Tiến Hưng**									1118	1,118.0	5	100.0%						30,600,000	139,750,000	419,250,000	55,900,000	645,500,000
		Nguyễn Tiến Hưng	033078004020	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1978	78	247+269+262	78	247+269		1,118.0											
		Lê Thị Hằng	033179004402	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1979																	
16	**Nguyễn Thị Tý (Viễn)**									1124	96.0	4	8.5%	4,080,000					12,000,000	36,000,000	4,800,000	56,880,000
		Khúc Chí Viễn	033075006919	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1975	78	111+112+113+114+115+116+117+118	78	112		96.0											
		Nguyễn Thị Tý																				
17	**Nguyễn Thị Thìn (Diễn)**									1755	144.0	5	8.2%	5,100,000					18,000,000	54,000,000	7,200,000	84,300,000
		Khúc Chí Diễn	033075006834	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1975	78	111+112+113+114+115+116+117+118	78	112		144.0											
		Khúc Văn Sáu		Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng																		
		Nguyễn Thị Thìn		Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng																		
18	**Nguyễn Thị Lý**									1262	96.0	2	7.6%	2,040,000					12,000,000	36,000,000	4,800,000	54,840,000
		Nguyễn Thị Lý	033161005235	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1961	78	111+112+113+114+115+116+117+118	78	112		96.0											
		Nguyễn Thị Lan	033187017352	Chung cư Ehome3, khu 89, phường An Lạc, TP. Hồ Chí Minh	1987																	
19	**Đỗ Văn Thắng**									1893	144.0	5	7.6%	5,100,000					18,000,000	54,000,000		77,100,000
		Đỗ Văn Thắng	033074007067	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1974	78	163+164+165+166+167+168+169+170+171+172	78	167		144.0											

STT	Họ và tên	Họ và tên người có đất thu hồi	CCCD	Địa chỉ thường trú	Năm sinh	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Số tờ bản đồ cấp GCN	Số thửa cấp GCN	Tổng diện tích đang sử dụng (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống (khẩu)	Tỷ lệ (%) diện tích thu hồi	Hỗ trợ ổn định đời sống					Bồi thường đất nông nghiệp: đơn giá 125.000đ/m2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: 125.000đ/m2 x 3lần	Hỗ trợ khác (chi phí đầu tư cải tạo đất để chuyển đổi cơ cấu cây trồng) (50.000đ/m2)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)
														Thu hồi dưới 10% DT (hỗ trợ 2 tháng x 30kgx17.00đ x số khẩu)	Thu hồi từ 10% đến dưới 20% DT (hỗ trợ 3 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 20% đến dưới 30% DT (hỗ trợ 5 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 30% đến 70% DT (hỗ trợ 6 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 70% DT trở lên (hỗ trợ 12 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)				
		Nguyễn Thị Lý	033151002396	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1951																	
		Nguyễn Thị Thông		Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng																		
20	**Nguyễn Thị Chải (Dung)**									**1094**	**96.0**	**3**	**8.8%**	**3,060,000**					**12,000,000**	**36,000,000**		**51,060,000**
		Bùi Thị Dung	033161004829	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1961	78	206	78	206		96.0											
		Nguyễn Thị Chải		Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng																		
21	**Bùi Văn Vĩnh**									**2344**	**192.0**	**7**	**8.2%**	**7,140,000**					**24,000,000**	**72,000,000**		**103,140,000**
		Bùi Văn Vĩnh	033058005966	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1958	78	206	78	206		192.0											
		Nguyễn Thị Vì	030155006213	Thôn Đức Tính	1955																	
		Bùi Văn Vượng	033092002797	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1992																	
		Bùi Thị Viền	033185009165	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1985																	
22	**Bùi Văn Vịnh**									**644**	**48.0**	**5**	**7.5%**	**5,100,000**					**6,000,000**	**18,000,000**	**2,400,000**	**31,500,000**
		Bùi Văn Vịnh	033080007017	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1980	78	111+112+113+114+115+116+117+118	78	113		48.0											
23	**Phạm Văn Điểm**									**2903**	**240.0**	**8**	**8.3%**	**8,160,000**					**30,000,000**	**90,000,000**		**128,160,000**
		Phạm Văn Điểm	033057005142	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1957	78	111+112+113+114+115+116+117+118	78	116		240.0											
		Nguyễn Thị Tiền	0330160009560	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1960																	
		Phạm Thanh Liêm	033084002070	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1984																	
		Phạm Thị Dung	033183004948	Xã Cẩm Giàng, TP. Hải Phòng	1983																	
		Phạm Thị Lương	033192005868	Thôn Đồng Chung, xã Đại Đồng	1992																	
24	**Nguyễn Văn Triện**									**2416**	**192.0**	**7**	**7.9%**	**7,140,000**					**24,000,000**	**72,000,000**		**103,140,000**
		Nguyễn Văn Triện	033057005258	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1957	78	111+112+113+114+115+116+117+118	78	112		192.0											
		Hoàng Thị Toan	033160007537	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1960																	
		Nguyễn Văn Chuyên	033088009009	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1988																	
		Vũ Thị Kim Anh	033192005871	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1992																	
25	**Phạm Văn Định (Âu)**									**2392**	**192.0**	**6**	**8.0%**	**6,120,000**					**24,000,000**	**72,000,000**		**102,120,000**
		Phạm Văn Âu	033062006185	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1961	78	206	78	206		192.0											
		Nguyễn Thị Tích	033159003952	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1959																	
		Phạm Văn Cơ	033084015985	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1984																	
		Phạm Thị Nguyệt	033189003268	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1989																	
26	**Phạm Văn Lưu (Cương)**									**1670**	**584.0**	**3**	**35.0%**				**9,180,000**		**73,000,000**	**219,000,000**	**29,200,000**	**330,380,000**
		Phạm Văn Cương	033074006962	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1974	78	246	78	246		584.0											
		Phạm Văn Lưu	33034000450	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1934																	
		Nguyễn Thị Thiện		Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1934																	
27	**Phạm Văn Trại (Huyền)**									**1166**	**343.0**	**3**	**29.4%**			**7,650,000**			**42,875,000**	**128,625,000**		**179,150,000**
		Nguyễn Thị Huyền	033178004322	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1978	78	134+118	78	134		343.0											
		Phạm Văn Trại	033069003725	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng																		
28	**Phạm Văn Đoàn**									**1761**	**1,233.0**	**5**	**70.0%**					**30,600,000**	**154,125,000**	**462,375,000**	**61,650,000**	**708,750,000**
		Phạm Văn Đoàn	033071006711	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1971	78	134+118	78	134		144.0											
		Phạm Thị Chục	033158002483	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng		78	246	78	246		1,089.0											
		Phạm Thị Tròn	033162006737	Thôn Nghi Lương, xã Đại Đồng																		
29	**Vũ Văn Liệu**									**2326**	**192.0**	**7**	**8.3%**	**7,140,000**					**24,000,000**	**72,000,000**		**103,140,000**
		Vũ Văn Liệu	033073007213	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1973	78	208	78	208		192.0											
		Vũ Văn Toan	033046001703	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1946																	

STT	Họ và tên	Họ và tên người có đất thu hồi	CCCD	Địa chỉ thường trú	Năm sinh	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Số tờ bản đồ cấp GCN	Số thửa cấp GCN	Tổng diện tích đang sử dụng (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống (khẩu)	Tỷ lệ (%) diện tích thu hồi	Hỗ trợ ổn định đời sống					Bồi thường đất nông nghiệp: đơn giá 125.000đ/m2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: 125.000đ/m2 x 3lần	Hỗ trợ khác (chi phí đầu tư cải tạo đất để chuyển đổi cơ cấu cây trồng) (50.000đ/m2)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)
														Thu hồi dưới 10% DT (hỗ trợ 2 tháng x 30kgx17.00đ x số khẩu)	Thu hồi từ 10% đến dưới 20% DT (hỗ trợ 3 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 20% đến dưới 30% DT (hỗ trợ 5 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 30% đến 70% DT (hỗ trợ 6 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 70% DT trở lên (hỗ trợ 12 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)				
		Nguyễn Thị Định	033151002299	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1951																	
		Vũ Thị Luyến	033187013929	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1987																	
30	**Vũ Văn Lạp**									**631**	**48.0**	**5**	**7.6%**	**5,100,000**					**6,000,000**	**18,000,000**		**29,100,000**
		Vũ Văn Lạp	033081007216	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1981	78	208	78	208		48.0											
31	**Vũ Văn Lăng**									**559**	**559.0**	**4**	**100.0%**					**24,480,000**	**69,875,000**	**209,625,000**	**27,950,000**	**331,930,000**
		Vũ Văn Lăng	033083012133	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1983	78	261	78	261		559.0											
32	**Vũ Văn Sâm**									**2723**	**240.0**	**8**	**8.8%**	**8,160,000**					**30,000,000**	**90,000,000**		**128,160,000**
		Vũ Văn Sâm	033059001931	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1959	78	207	78	207		240.0											
		Vũ Văn Hoặc		Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng																		
		Phạm Thị Chín	033163002471	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1963																	
		Vũ Hải Nam	033090000345	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1990																	
		Vũ Văn Linh	033085008994	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1985																	
33	**Lê Thị Mùi (Du)**									**2338**	**192.0**	**8**	**8.2%**	**8,160,000**					**24,000,000**	**72,000,000**		**104,160,000**
		Lê Thị Mùi		Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1930	78	208	78	208		192.0											
		Vũ Thị Vân	033166002406	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1960																	
		Nguyễn Văn Du	033070010315	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1970																	
		Nguyễn Văn Ân	033092012519	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1992																	
		Nguyễn Thị Ái	033190005768	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1990																	
34	**Phạm Văn Sinh**									**2903**	**240.0**	**8**	**8.3%**	**8,160,000**					**30,000,000**	**90,000,000**		**128,160,000**
		Phạm Văn Sinh	033065005810	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1965	78	111+112+113+114+115+116+117+118	78	116		240.0											
		Vũ Thị Thành	033166006209	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1966																	
		Phạm Thị Thường	033190000707	Đội 8, thôn 3, xã Chí Minh, tỉnh Hưng Yên	1990																	
		Phạm Văn Quyền	033091014759	Thôn Lương Tài	1991																	
		Phạm Thị Thêu	033186003431	Thôn Mễ Đậu, xã Đại Đồng	1986																	
35	**Lê Thị Lập**									**2783**	**240.0**	**7**	**8.6%**	**7,140,000**					**30,000,000**	**90,000,000**		**127,140,000**
		Lê Thị Lập	033154004713	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1954	78	163+164+165+166+167+168+169+170+171+172	78	169		240.0											
		Nguyễn Văn Hiếu	033079007192	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1979																	
		Nguyễn Thị Chiên	033180006603	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1980																	
		Nguyễn Thị Liên	033175012309		1975																	
		Nguyễn Thị Liễu	033178006594	Thôn Phú Tân, xã Đại Đồng	1978																	
36	**Phạm Văn Hải**									**3,925.0**	**336.0**	**14**	**8.6%**	**14,280,000**					**42,000,000**	**126,000,000**		**182,280,000**
		Phạm Văn Chiểu		Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1927	78	163+164+165+166+167+168+169+170+171+172	78	170		336.0											
		Nguyễn Thị Nhẽ		Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1928																	
		Phạm Văn Hải	033063006541	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng																		
		Nguyễn Thị Sáu	033163003948	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1962																	
		Phạm Minh Khương	033084009442	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1984																	
		Phạm Xuân Hội	033086008431	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1986																	
		Phạm Văn Bốn	033089009110	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1989																	
37	**Phạm Xuân Cường**									**631**	**48.0**	**5**	**7.6%**	**5,100,000**					**6,000,000**	**18,000,000**		**29,100,000**
		Phạm Xuân Cường	033082008981	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1982	78	163+164+165+166+167+168+169+170+171+172	78	170		48.0											
38	**Phạm Văn Long (Kim)**									**2011**	**287.0**	**5**	**14.3%**		**7,650,000**				**35,875,000**	**107,625,000**		**151,150,000**
		Phạm Văn Long	033062006009	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1962	78	102	78	102		240.0											

STT	Họ và tên	Họ và tên người có đất thu hồi	CCCD	Địa chỉ thường trú	Năm sinh	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Số tờ bản đồ cấp GCN	Số thửa cấp GCN	Tổng diện tích đang sử dụng (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống (khẩu)	Tỷ lệ (%) diện tích thu hồi	Hỗ trợ ổn định đời sống					Bồi thường đất nông nghiệp: đơn giá 125.000đ/m2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: 125.000đ/m2 x 3lần	Hỗ trợ khác (chi phí đầu tư cải tạo đất để chuyển đổi cơ cấu cây trồng) (50.000đ/m2)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)
														Thu hồi dưới 10% DT (hỗ trợ 2 tháng x 30kgx17.00đ x số khẩu)	Thu hồi từ 10% đến dưới 20% DT (hỗ trợ 3 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 20% đến dưới 30% DT (hỗ trợ 5 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 30% đến 70% DT (hỗ trợ 6 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 70% DT trở lên (hỗ trợ 12 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)				
		Khúc Thị Kim	033160002376	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1960	78	111+112+113+114+115+116+117+118	78	102		47.0											
		Phạm Thị Linh	033183003618	Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng	1983																	
		Phạm Thị Ly	033188002765	Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng	1988																	
		Phạm Thanh Tùng	033084001898	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1984																	
39	**Phạm Thị My**									2795	288.0	1	10.3%		1,530,000				36,000,000	108,000,000		145,530,000
		Phạm Thị My	033150004083	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1950	78	207	78	207		288.0											
		Nguyễn Thị Thu Hằng	033171001695	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1971																	
		Nguyễn Thị Thanh Bình	033175012479	thôn Cát Dương, xã Quang Hưng, tỉnh Hưng Yên	1975																	
		Nguyễn Thị Liễu	033179003224	Mỹ Hào	1979																	
		Nguyễn Thị Thu Duyên	033186000282	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1986																	
		Nguyễn Đức Thuận			1982																	
40	**Nguyễn Tiến Ngô**									2320	192.0	5	8.3%	5,100,000					24,000,000	72,000,000		101,100,000
		Nguyễn Tiến Ngô	033068003781	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1968	78	163+164+165+166+167+168+169+170+171+172	78	169		192.0											
		Khúc Thị Quyên	033173002778	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1973																	
		Nguyễn Văn Thức		Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1925																	
		Nguyễn Thị Đức		Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1927																	
41	**Nguyễn Thị Nguyệt (Vinh)**									956	96.0	2	10.0%		3,060,000				12,000,000	36,000,000		51,060,000
		Nguyễn Văn Vinh	033067005017	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1967	78	163+164+165+166+167+168+169+170+171+172	78	169		96.0											
		Nguyễn Thị Nguyệt	033171006931	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1971																	
42	**Phạm Văn Tỉnh**									2716	192.0	7	7.1%	7,140,000					24,000,000	72,000,000		103,140,000
		Phạm Văn Tỉnh	033063010503	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1963	78	128	78	128		192.0											
		Nguyễn Thị Hằng	033166003312	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1966																	
		Phạm Văn Đề	033091005057	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1991																	
		Phạm Thị Huê	033188009053	Thôn Đồng Chung, xã Đại Đồng	1988																	
43	**Phạm Văn Long (Thắng)**									3864	288.0	8	7.5%	8,160,000					36,000,000	108,000,000		152,160,000
		Nguyễn Thị Thắng	033163006878	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1962	78	127	78	127		288.0											
		Phạm Văn Long		Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1960																	
		Phạm Gia Lai	033086000241	TDP Tân Hà 4, Minh Xuân, Tuyên Quang																		
		Lê Thị Thành		Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng																		
		Phạm Văn Biên	033083009667	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1983																	
		Hoàng Thị Thư	033186004116	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1986																	
44	**Phạm Văn Bình**									2209	192.0	5	8.7%	5,100,000					24,000,000	72,000,000		101,100,000
		Phạm Văn Bình	033052002030	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1952	78	90	78	90		192.0											
		Phạm Văn Dũng	033078006775	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1978																	
		Phạm Thị Huệ	033177013708	Tổ 17, phường Phúc Lợi, TP. Hà Nội	1977																	
		Hoàng Thị Tắc		Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng																		
45	**Phạm Mạnh Hùng**									583	48.0	3	8.2%	3,060,000					6,000,000	18,000,000		27,060,000
		Phạm Mạnh Hùng	033075003633	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1975	78	90	78	90		48.0											
46	**Phạm Văn Sang**									3462	288.0	7	8.3%	7,140,000					36,000,000	108,000,000		151,140,000
		Phạm Văn Sang	033055004058	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1955	78	111+112+113+114+115+116+117+118	78	115		288.0											
		Phạm Văn Xuân		Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1933																	

STT	Họ và tên	Họ và tên người có đất thu hồi	CCCD	Địa chỉ thường trú	Năm sinh	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Số tờ bản đồ cấp GCN	Số thửa cấp GCN	Tổng diện tích đang sử dụng (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống (khẩu)	Tỷ lệ (%) diện tích thu hồi	Hỗ trợ ổn định đời sống					Bồi thường đất nông nghiệp: đơn giá 125.000đ/m2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: 125.000đ/m2 x 3lần	Hỗ trợ khác (chi phí đầu tư cải tạo đất để chuyển đổi cơ cấu cây trồng) (50.000đ/m2)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)
														Thu hồi dưới 10% DT (hỗ trợ 2 tháng x 30kgx17.00đ x số khẩu)	Thu hồi từ 10% đến dưới 20% DT (hỗ trợ 3 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 20% đến dưới 30% DT (hỗ trợ 5 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 30% đến 70% DT (hỗ trợ 6 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 70% DT trở lên (hỗ trợ 12 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)				
		Hoàng Thị Phong		Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1933																
		Kim Thị Tình	030158009360	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1958																
		Phạm Văn Triển	033086001848	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1986																
		Phạm Văn Chuẩn	033089002729	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1989																
47	**Phạm Văn Hữu**									**3395**	**240.0**	**6**	**7.1%**	**6,120,000**					**30,000,000**	**90,000,000**		**126,120,000**
		Phạm Văn Hữu	033060000737	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1960	78	128	78	128		240.0										
		Lê Thị Dụ	033161004425	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1961																
		Phạm Văn Thanh		Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1925																
		Phạm Văn Nghị	033080001688	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1980																
		Phạm Thị Ngát	033184014685	thôn Liêu Xá, xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên	1984																
48	**Nguyễn Thị Là**									**1932**	**144.0**	**1**	**7.5%**	**1,020,000**					**18,000,000**	**54,000,000**		**73,020,000**
		Nguyễn Thị Là	033163006054	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1963	78	129	78	129		144.0										
		Phạm Thị Luật		Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng																	
		Nguyễn Thị Hường	033192005788	Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng	1992																
49	**Hoàng Văn Thảo (Sáng)**									**2458**	**192.0**	**6**	**7.8%**	**6,120,000**					**24,000,000**	**72,000,000**	**9,600,000**	**111,720,000**
		Hoàng Văn Thảo	033032000346	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1933	78	130	78	130		192.0										
		Lê Thị Thể	033136001108	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1937																
		Hoàng Văn Sáng	033072004556	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1972																
		Nguyễn Thị Huyền	033177004032	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1977																
50	**Hoàng Văn Sảng**									**631**	**66.0**	**4**	**10.5%**		**6,120,000**				**8,250,000**	**24,750,000**		**39,120,000**
		Hoàng Văn Sảng	033074007069	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1974	78	130	78	130		66.0										
51	**Hoàng Văn Ánh**									**1806**	**144.0**	**4**	**8.0%**	**4,080,000**					**18,000,000**	**54,000,000**		**76,080,000**
		Hoàng Văn Ánh	033070006480	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1970	78	130	78	130		144.0										
		Nguyễn Thị Yên	033173006864	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1973																
		Hoàng Thị Hoàng Anh	033193009812	Số 91, Ngõ 95, đường Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, TP. Hà Nội	1993																
52	**Phạm Văn Huề**									**3982**	**336.0**	**7**	**8.4%**	**7,140,000**					**42,000,000**	**126,000,000**		**175,140,000**
		Phạm Văn Huề	033064006475	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1964	78	111+112+113+114+115+116+117+118	78	117		336.0										
		Nguyễn Thị Thiện	033164009537	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1964																
		Phạm Văn Khánh																			
		Nguyễn Thị Thuy																			
		Phạm Thị Uyên	033187006897	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1987																
		Phạm Thị Uyển	003319004376	Thôn Khuyến Thiện, xã Đại Đồng	1990																
		Phạm Thị Huyền	033193006055	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1993																
53	**Phạm Văn Hiếu**									**583**	**48.0**	**5**	**8.2%**	**5,100,000**					**6,000,000**	**18,000,000**		**29,100,000**
		Phạm Văn Hiếu	033080007014	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1980	78	111+112+113+114+115+116+117+118	78	117		48.0										
54	**Phạm Văn Hợp**									**1749**	**144.0**	**6**	**8.2%**	**6,120,000**					**18,000,000**	**54,000,000**		**78,120,000**
		Phạm Văn Hợp	033079004935	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1979	78	111+112+113+114+115+116+117+118	78	117		144.0										
		Phạm Thị Hương	033177012624	thôn Xuân Kiều, xã Tuệ Tĩnh, Hải Phòng	1977																
		Trần Thị Vui	033185007019	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1985																
55	**Lý Văn Điển**									**4081**	**336.0**	**12**	**8.2%**	**12,240,000**					**42,000,000**	**126,000,000**		**180,240,000**
		Lý Văn Điển	033052003450	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1952	78	163+164+165+166+167+168+169+170+171+172	78	171		130.0										

STT	Họ và tên	Họ và tên người có đất thu hồi	CCCD	Địa chỉ thường trú	Năm sinh	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Số tờ bản đồ cấp GCN	Số thửa cấp GCN	Tổng diện tích đang sử dụng (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống (khẩu)	Tỷ lệ (%) diện tích thu hồi	Hỗ trợ ổn định đời sống					Bồi thường đất nông nghiệp: đơn giá 125.000đ/m2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: 125.000đ/m2 x 3lần	Hỗ trợ khác (chi phí đầu tư cải tạo đất để chuyển đổi cơ cấu cây trồng) (50.000đ/m2)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)
														Thu hồi dưới 10% DT (hỗ trợ 2 tháng x 30kgx17.00đ x số khẩu)	Thu hồi từ 10% đến dưới 20% DT (hỗ trợ 3 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 20% đến dưới 30% DT (hỗ trợ 5 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 30% đến 70% DT (hỗ trợ 6 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 70% DT trở lên (hỗ trợ 12 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)				
		Nguyễn Thị The	033157004890	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1957	78	211+231	78	211+231		206.0											
		Lý Văn Huấn	033081004127	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1981																	
		Vũ Thị Liên	033183009649	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1983																	
		Lý Văn Quỳnh	033088008769	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1988																	
		Lý Thị Huệ	033178002298	Thôn Mễ Đậu, xã Đại Đồng	1978																	
		Lý Thị Thư	033183012679	Phú Thọ	1983																	
56	**Vũ Văn Chín**									**2,524.0**	**192.0**	**9**	**7.6%**	**9,180,000**					**24,000,000**	**72,000,000**		**105,180,000**
		Vũ Thị Lư	033167004841	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1967	78	208	78	208		192.0											
		Vũ Văn Tùng	033090006727	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1990																	
		Vũ Văn Linh	033092001181	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1992																	
		Vũ Văn Chín			1966																	
57	**Nguyễn Thị Hiến**									**2576**	**192.0**	**-**	**7.5%**	**0**					**24,000,000**	**72,000,000**		**96,000,000**
		Nguyễn Thị Hiến	033167003176	TDP 1, xã Mang Yang, tỉnh Gia Lai	1967	78	129	78	129		192.0											
		Nguyễn Văn Mạnh																				
		Nguyễn Đình Chương	064089000582	TDP 1, xã Mang Yang, tỉnh Gia Lai	1989																	
		Nguyễn Đình Cường	033092005618	TDP 1, xã Mang Yang, tỉnh Gia Lai	1992																	
58	**Nguyễn Thị Nguyên (Núi)**									**2378**	**192.0**	**5**	**8.1%**	**5,100,000**					**24,000,000**	**72,000,000**		**101,100,000**
		Vũ Xuân Núi		Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1697	78	207	78	207		192.0											
		Nguyễn Thị Nguyên	033162006400	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1962																	
		Vũ Thị Liên	033189009258	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1989																	
		Vũ Thị Liễu	033109003545	Thôn Phú Tân, xã Đại Đồng	1991																	
59	**Nguyễn Anh Xuân**									**2192**	**192.0**	**2**	**8.8%**	**2,040,000**					**24,000,000**	**72,000,000**	**9,600,000**	**107,640,000**
		Nguyễn Anh Xuân	033052002029	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1952	78	87	78	87		192.0											
		Phạm Thị Nền	033154004712	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1954																	
		Nguyễn Văn Việt	033075003792	Vân Hòa, xã Hồng Vân, TP. Hà Nội	1975																	
		Nguyễn Thị Hải Hà	033180003623	Phường An Biên, TP. Hải Phòng	1980																	
60	**Nguyễn Văn Nam**									**1166**	**96.0**	**5**	**8.2%**	**5,100,000**					**12,000,000**	**36,000,000**	**4,800,000**	**57,900,000**
		Nguyễn Văn Nam	033082008732	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1982	78	87	78	87		96.0											
		Trần Thị Phong	033184001803	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1984																	
61	**Vũ Hoàng Khuê**									**1043**	**96.0**	**5**	**9.2%**	**5,100,000**					**12,000,000**	**36,000,000**		**53,100,000**
		Vũ Hoàng Khuê	033082003730	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1982	78	210+211+231	78	210+211+231		96.0											
		Vũ Thị Xiêm		Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng																		
62	**Hoàng Văn Trà**									**2496**	**192.0**	**6**	**7.7%**	**6,120,000**					**24,000,000**	**72,000,000**		**102,120,000**
		Hoàng Văn Trà	033066006205	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1966	78	163+164+165+166+167+168+169+170+171+172	78	163		192.0											
		Vũ Thị Huế	033165005715	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1965																	
		Hoàng Thị Chăm	033189001447	Quí Hợp - Nghệ An	1989																	
		Hoàng Văn Nhật	033091007748	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1991																	
63	**Phạm Văn Cửu**									**3702**	**288.0**	**20**	**7.8%**	**20,400,000**					**36,000,000**	**108,000,000**		**164,400,000**
		Phạm Văn Cửu	033043001167	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1943	78	91	78	91		288.0											
		Nguyễn Thị Thử		Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1957																	
		Phạm Văn Kiên	033081003668	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1981																	
		Phạm Văn Cường	033083007713	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1983																	
		Phạm Văn Kích	0333089007219	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng																		
		Phạm Văn Phục	033091004918	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1991																	

STT	Họ và tên	Họ và tên người có đất thu hồi	CCCD	Địa chỉ thường trú	Năm sinh	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Số tờ bản đồ cấp GCN	Số thửa cấp GCN	Tổng diện tích đang sử dụng (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống (khẩu)	Tỷ lệ (%) diện tích thu hồi	Hỗ trợ ổn định đời sống					Bồi thường đất nông nghiệp: đơn giá 125.000đ/m2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: 125.000đ/m2 x 3lần	Hỗ trợ khác (chi phí đầu tư cải tạo đất để chuyển đổi cơ cấu cây trồng) (50.000đ/m2)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)
														Thu hồi dưới 10% DT (hỗ trợ 2 tháng x 30kgx17.00đ x số khẩu)	Thu hồi từ 10% đến dưới 20% DT (hỗ trợ 3 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 20% đến dưới 30% DT (hỗ trợ 5 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 30% đến 70% DT (hỗ trợ 6 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 70% DT trở lên (hỗ trợ 12 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)				
64	**Nguyễn Xuân Hô**									**4916**	**197.0**	**13**	**4.0%**	**13,260,000**					**24,625,000**	**73,875,000**		**111,760,000**
		Nguyễn Xuân Hô	033057002157	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1957	78	88	78	88		197.0											
		Nguyễn Thị Minh	033156004385	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1956																	
		Nguyễn Văn Huyên	033079005670	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1979																	
		Nguyễn Văn Hân	033080005594	Phường Từ Liêm, TP. Hà Nội	1980																	
		Nguyễn Thị Mơ	033182005928	thôn Yên Phú, xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên	1982																	
		Nguyễn Xuân Hải	033086004770	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1986																	
		Nguyễn Văn Hẳn	033088015928	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1988																	
		Nguyễn Thị Ngân		Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1911																	
65	**Lê Văn Sáu**									**956**	**96.0**	**5**	**10.0%**		**7,650,000**				**12,000,000**	**36,000,000**		**55,650,000**
		Lê Văn Sáu	033068005983	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1968	78	130	78	130		96.0											
		Hoàng Thị Đính	033168006320	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1968																	
66	**Nguyễn Thị Tần**									**3155**	**240.0**	**2**	**7.6%**	**2,040,000**					**30,000,000**	**90,000,000**		**122,040,000**
		Nguyễn Thị Tần	033160007538	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1960	78	163+164+165+166+167+168+169+170+171+172	78	167		240.0											
		Nguyễn Thị Huyền	033185005315	Thôn Đồng Trại, xã Đại Đồng	1985																	
		Nguyễn Danh Dũng	033088008735	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1988																	
		Nguyễn Thị Khuyên	033190009317	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1990																	
		Nguyễn Danh Hậu		Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1960																	
67	**Vũ Thị Diệp (Minh)**									**2428**	**192.0**	**2**	**7.9%**	**2,040,000**					**24,000,000**	**72,000,000**		**98,040,000**
		Vũ Thị Diệp	033138001300	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1938	78	210	78	210		192.0											
		Phạm Văn Minh	033067001444	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1967																	
		Phạm Minh Cường	033092005871	Phường Hoàng Mai, TP. Hà Nội	1992																	
		Bùi Thị Thược																				
68	**Đỗ Thị Tô (Dũng)**									**4417**	**336.0**	**8**	**7.6%**	**8,160,000**					**42,000,000**	**126,000,000**		**176,160,000**
		Đỗ Thị Tô	027144000520	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1944	78	163+164+165+166+167+168+169+170+171+172	78	166		336.0											
		Nguyễn Thị Yên	033177003460	Thôn Khuyến Thiện, xã Đại Đồng	1977																	
		Nguyễn Thị Vui	033179007533	Thôn Khuyến Thiện, xã Đại Đồng	1979																	
		Nguyễn Thị Vê	033182016877	Tổ 1, Trưng Nhị, Phúc Yên, Phú Thọ	1982																	
		Nguyễn Văn Dũng	033084009447	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1984																	
		Vũ Thị Hiền	033185008983	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1985																	
		Nguyễn Văn Bàn																				
69	**Khúc Thị Sợi**									**2524**	**192.0**	**4**	**7.6%**	**4,080,000**					**24,000,000**	**72,000,000**		**100,080,000**
		Khúc Thị Sợi	033166006016	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1966	78	163+164+165+166+167+168+169+170+171+172	78	166		192.0											
		Nguyễn Văn Xuyền	033063006542	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1963																	
		Nguyễn Thị Tươi	033087008717	Thôn Khuyến Thiện, xã Đại Đồng	1987																	
		Nguyễn Thị Mai	033189014814	Thôn Đồng Chung, xã Đại Đồng	1990																	
70	**Hoàng Văn Trường (Toán)**									**3303**	**288.0**	**4**	**8.7%**	**4,080,000**					**36,000,000**	**108,000,000**		**148,080,000**
		Hoàng Xuân Trường			1957	78	163+164+165+166+167+168+169+170+171+172	78	165		288.0											
		Nguyễn Thị Toán	033157005049	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1957																	
		Đỗ Thị Thoại																				
		Hoàng Thị Tính	033179007216	Thôn Khuyến Thiện, xã Đại Đồng	1979																	

STT	Họ và tên	Họ và tên người có đất thu hồi	CCCD	Địa chỉ thường trú	Năm sinh	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Số tờ bản đồ cấp GCN	Số thửa cấp GCN	Tổng diện tích đang sử dụng (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống (khẩu)	Tỷ lệ (%) diện tích thu hồi	Hỗ trợ ổn định đời sống					Bồi thường đất nông nghiệp: đơn giá 125.000đ/m2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: 125.000đ/m2 x 3lần	Hỗ trợ khác (chi phí đầu tư cải tạo đất để chuyển đổi cơ cấu cây trồng) (50.000đ/m2)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)
														Thu hồi dưới 10% DT (hỗ trợ 2 tháng x 30kgx17.00đ x số khẩu)	Thu hồi từ 10% đến dưới 20% DT (hỗ trợ 3 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 20% đến dưới 30% DT (hỗ trợ 5 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 30% đến 70% DT (hỗ trợ 6 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 70% DT trở lên (hỗ trợ 12 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)				
		Hoàng Văn Kỳ	033082001034	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1982																	
		Hoàng Thị Nhi	033184012114	thôn Việt Thắng, Vũ Thư, Hưng Yên	1984																	
71	**Hoàng Văn Tôn**									**1262**	**96.0**	**5**	**7.6%**	**5,100,000**					**12,000,000**	**36,000,000**		**53,100,000**
		Hoàng Văn Tôn	033088001689	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1988	78	163+164+165+166+167+168+169+170+171+172	78	165		96.0											
		Phạm Thị May	033189001341	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1989																	
72	**Nguyễn Văn Tuyến**									**2843**	**240.0**	**8**	**8.4%**	**8,160,000**					**30,000,000**	**90,000,000**		**128,160,000**
		Nguyễn Văn Tuyến	033059005227	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1959	78	163+164+165+166+167+168+169+170+171+172	78	168		240.0											
		Nguyễn Thị Lại		Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng																		
		Trần Thị Vuông	033160007820	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1960																	
		Nguyễn Văn Tuyền	033086003286	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1986																	
		Nguyễn Văn Tín	033089014974	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1989																	
73	**Nguyễn Văn Bình**									**1118**	**1,118.0**	**5**	**100.0%**					**30,600,000**	**139,750,000**	**419,250,000**	**55,900,000**	**645,500,000**
		Nguyễn Văn Bình	033078006932	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1978	78	86	78	86		616.0											
		Lê Thị Huyên	033181006849	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1981	78	162	78	162		502.0											
74	**Nguyễn Văn Chiến**									**3155**	**240.0**	**7**	**7.6%**	**7,140,000**					**30,000,000**	**90,000,000**		**127,140,000**
		Khúc Thị Nhu		Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1936	78	111+112+113+114+115+116+117+118	78	114		240.0											
		Nguyễn Văn Chiến	033064006476	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1964																	
		Nguyễn Thị Tịnh	033165005716	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1965																	
		Nguyễn Xuân Tranh	033083009756	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1983																	
		Nguyễn Thị Khanh	033189008006	thôn Nhuận Trạch, phường Thượng Hồng, tỉnh Hưng Yên	1989																	
75	**Nguyễn Văn Đoàn**									**631**	**48.0**	**4**	**7.6%**	**4,080,000**					**6,000,000**	**18,000,000**		**28,080,000**
		Nguyễn Văn Đoàn	033078003974	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1978	78	111+112+113+114+115+116+117+118	78	114		48.0											
76	**Nguyễn Văn Thắng**									**559**	**559.0**	**3**	**100.0%**					**18,360,000**	**69,875,000**	**209,625,000**		**297,860,000**
		Nguyễn Văn Thắng	033075001605	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1975	78	75	78	75		559.0											
77	**Nguyễn Thị Nhân**									**1893**	**144.0**	**3**	**7.6%**	**3,060,000**					**18,000,000**	**54,000,000**		**75,060,000**
		Nguyễn Thị Nhân	033171007494	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1971	78	111+112+113+114+115+116+117+118	78	114		144.0											
		Nguyễn Thị Nhị	033173014248	Thôn Me la Piơr, Chư Prông, Gia Lai	1973																	
		Nguyễn Thị Chín	033183008587	Thôn Cốc Ngang, xã Lương Bằng, Tỉnh Hưng Yên	1983																	
78	**Dương Thị Nguyệt**									**2104**	**390.0**	**7**	**18.5%**		**10,710,000**				**48,750,000**	**146,250,000**		**205,710,000**
		Phạm Văn Khải		Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1932	78	131	78	131		390.0											
		Dương Thị Nguyệt	033153003454	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1952																	
		Phạm Phan Anh	033087005267	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1987																	
		Phạm Thị Ánh	033190014805	Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng	1990																	
79	**Nguyễn Công Hoan**									**2565**	**240.0**	**4**	**9.4%**	**4,080,000**					**30,000,000**	**90,000,000**		**124,680,000**
		Nguyễn Công Hoan	033053002833	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1953	78	163+164+165+166+167+168+169+170+171+172	78	164		240.0											
		Đào Thị Chén	033155004444	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1955																	
		Nguyễn Xuân Thọ	033079002296	thôn Nghĩa Trai, xã Như Quỳnh	1979																	
		Nguyễn Thị Nguyệt	033181001560	Thôn Trung Hậu, xa Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	1981																	
		Nguyễn Thị Nga	033183017911	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1983																	

STT	Họ và tên	Họ và tên người có đất thu hồi	CCCD	Địa chỉ thường trú	Năm sinh	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Số tờ bản đồ cấp GCN	Số thửa cấp GCN	Tổng diện tích đang sử dụng (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống (khẩu)	Tỷ lệ (%) diện tích thu hồi	Hỗ trợ ổn định đời sống					Bồi thường đất nông nghiệp: đơn giá 125.000đ/m2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: 125.000đ/m2 x 3lần	Hỗ trợ khác (chi phí đầu tư cải tạo đất để chuyển đổi cơ cấu cây trồng) (50.000đ/m2)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)
														Thu hồi dưới 10% DT (hỗ trợ 2 tháng x 30kgx17.00đ x số khẩu)	Thu hồi từ 10% đến dưới 20% DT (hỗ trợ 3 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 20% đến dưới 30% DT (hỗ trợ 5 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 30% đến 70% DT (hỗ trợ 6 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 70% DT trở lên (hỗ trợ 12 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)				
80	**Nguyễn Văn Trường**									**631**	**48.0**	**4**	**7.6%**	**4,080,000**					**6,000,000**	**18,000,000**		**28,080,000**
		Nguyễn Văn Trường	033076607063	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1976	78	163+164+165+166+167+168+169+170+171+172	78	164		48.0											
81	**Phạm Thị Thả**									**2999**	**240.0**	**7**	**8.0%**	**7,140,000**					**30,000,000**	**90,000,000**		**127,140,000**
		Phạm Thị Thả	033150004069	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1950	78	208	78	208		240.0											
		Nguyễn Thị Hảo		Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1924																	
		Vũ Thanh Thản	033076007570	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1976																	
		Nguyễn Thị Hạnh	033178006796	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1978																	
		Vũ Hùng Mạnh	033084001535	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1984																	
82	**Phạm Thị Hồng (Nam)**									**3107**	**240.0**	**5**	**7.7%**	**5,100,000**					**30,000,000**	**90,000,000**		**125,100,000**
		Nguyễn Danh Nam	033068005739	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1968	78	131	78	131		240.0											
		Phạm Thị Hồng	033166003580	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1966																	
		Nguyễn Thị Liên	033186008943	Bắc Ninh	1986																	
		Nguyễn Văn Ninh	033088008625	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1988																	
		Nguyễn Thị Lan	003176009525	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1976																	
83	**Nguyễn Danh Gía**									**1515**	**120.0**	**2**	**7.9%**	**2,040,000**					**15,000,000**	**45,000,000**		**62,040,000**
		Nguyễn Danh Giá	033042001462	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1942	78	131	78	131		120.0											
		Trần Thị Mỹ	001151009538	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1951																	
		Nguyễn Thị Hà		Gia Lâm	1989																	
84	**Nguyễn Thị Minh (Nhiên)**									**1154**	**96.0**	**5**	**8.3%**	**5,100,000**					**12,000,000**	**36,000,000**		**53,100,000**
		Nguyễn Thị Minh	033155001772	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1955	78	111+112+113+114+115+116+117+118	78	117		96.0											
		Đỗ Xuân Nhiên	033086008432	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1986																	
85	**Nguyễn Văn Quân (Nha)**									**2320**	**192.0**	**4**	**8.3%**	**4,080,000**					**24,000,000**	**72,000,000**		**100,080,000**
		Nguyễn Văn Quân	033075006826	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1975	78	209	78	209		192.0											
		Nguyễn Thị Chuyên	033178006280	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1976																	
		Nguyễn Văn Nha			1932																	
		Mai Thị Đà			1937																	
86	**Phạm Văn Quân**									**631**	**48.0**	**5**	**7.6%**	**5,100,000**					**6,000,000**	**18,000,000**		**29,100,000**
		Phạm Văn Quân	033069006238	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1969	78	132	78	132		48.0											
87	**Phạm Văn Công**									**3023**	**240.0**	**5**	**7.9%**	**5,100,000**					**30,000,000**	**90,000,000**		**125,100,000**
		Đặng Thị Quý	033140001859	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1940	78	132	78	132		240.0											
		Phạm Văn Công	033064006473	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1964																	
		Nguyễn Thị Dư	033168006067	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1968																	
		Phạm Văn Trình	033087014511	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1987																	
		Phạm Thị Duyên	033191001600	128, Bạch Đằng, Chương Dương, TP. Hà Nội	1991																	
88	**Vũ Khắc Điệp**									**2780**	**336.0**	**-**	**12.1%**		**0**				**42,000,000**	**126,000,000**		**168,000,000**
		Vũ Khắc Điệp	033039000875	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1939	78	133	78	133		336.0											
		Vũ Khắc Hiếu	033074007408	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1974																	
		Vũ Ngọc Hân	03317702236	Chung cư Riverside Residence, phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh	1977																	
		Nguyễn Thị Hà	033189017005	TX Mỹ Hào, Hưng Yên	1989																	
89	**Trần Thu Hường**									**583.0**	**48**	**-**	**8.2%**	**0**					**6,000,000**	**18,000,000**		**24,000,000**
		Trần Thu Hường	033189000137	S401 Vinmart city, phường Tây Mỗ, TP. Hà Nội	1989	78	133	78	133		48.0											
90	**Hoàng Mạnh Sùng**									**3023**	**240.0**	**7**	**7.9%**	**7,140,000**					**30,000,000**	**90,000,000**		**127,140,000**
		Hoàng Mạnh Sùng	033047002237	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1947	78	89	78	89		240.0											

STT	Họ và tên	Họ và tên người có đất thu hồi	CCCD	Địa chỉ thường trú	Năm sinh	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Số tờ bản đồ cấp GCN	Số thửa cấp GCN	Tổng diện tích đang sử dụng (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống (khẩu)	Tỷ lệ (%) diện tích thu hồi	Hỗ trợ ổn định đời sống					Bồi thường đất nông nghiệp: đơn giá 125.000đ/m2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: 125.000đ/m2 x 3lần	Hỗ trợ khác (chi phí đầu tư cải tạo đất để chuyển đổi cơ cấu cây trồng) (50.000đ/m2)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)
														Thu hồi dưới 10% DT (hỗ trợ 2 tháng x 30kgx17.00đ x số khẩu)	Thu hồi từ 10% đến dưới 20% DT (hỗ trợ 3 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 20% đến dưới 30% DT (hỗ trợ 5 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 30% đến 70% DT (hỗ trợ 6 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)	Thu hồi từ 70% DT trở lên (hỗ trợ 12 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu)				
		Đỗ Thị Tung	033152004108	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1952																	
		Hoàng Mạnh Tùng	033082009153	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1982																	
		Hoàng Thị Viên	033175004189	59/4/7 Tân Hòa Đông, P. Phú Lâm, TP. Hồ Chí Minh	1975																	
		Khúc Thị Lan	033186003874	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1986																	
91	Hoàng Quốc Việt									631	48.0	2	7.6%	2,040,000					6,000,000	18,000,000		26,040,000
		Hoàng Quốc Việt	033079003646	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1979	78	89	78	89		48.0											
92	Phạm Thị Lành									1014	96.0	7	9.5%	7,140,000					12,000,000	36,000,000		55,140,000
		Phạm Thị Lành	033172006671	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1972	78	90	78	90		96.0											
		Nguyễn Văn Tùng	033090012519	Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng	1990																	
93	Vũ Thị Ngần (Nhân)									2157	192.0	-	8.9%	0					24,000,000	72,000,000		96,000,000
		Vũ Thị Ngần	001167022987	Thao Nội, xã Phú Xuyên, TP. Hà Nội	1967	78	90	78	90		192.0											
		Phạm Thị Hạnh	033191014362	Phường Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ	1991																	
		Phạm Thị Phúc	033193000348	Thao Nội, xã Phú Xuyên, TP. Hà Nội	1993																	
		Phạm Văn Nhận																				
94	Vũ Như Tô									1677	1,677.0	-	100.0%					0	209,625,000	628,875,000		838,500,000
		Vũ Thị Lan Anh			1945	78	205	78	205		1,677.0											
		Vũ Đức Huynh	033075000945	Khu dân cư đô thị Phố Nối, Phường Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	1975																	
		Vũ Như Huyên	033079000696	Phường Khương Đình, TP. Hà Nội	1979																	
	Tổng										31,647.4			400,860,000.0	42,840,000.0	22,950,000.0	33,660,000.0	287,640,000.0	3,955,925,000.0	11,867,775,000.0	386,600,000.0	16,998,250,000.0

UBND XÃ ĐẠI ĐỒNG
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐTXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỐI, HOA MÀU CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH THÔN LƯƠNG TÀI ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN

Kèm theo Thông báo số 18 /TB-BQL ngày 03 tháng 1 năm 2026 của Ban quản lý dự án ĐTXD xã Đại Đồng

STT	Họ và tên	Họ tên người có đất thu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích thu hồi	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu				Quy cách đặc điểm 2026	Đơn giá (đ)	Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
						BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính									
1	**Khúc Thị Hiên**				**813**													**8,130,000**
		Khúc Thị Hiên	78	42	813		Lúa	813	m2		10,000						100.0%	8,130,000
		Đỗ Tiến Duy																
		Nguyễn Thị Mơ																
		Đỗ Thế Anh																
		Đỗ Thị Hương Giang																
2	**Trần Mạnh Hà**				**1352**													**13,520,000**
		Trần Mạnh Hà	78	53	1352		Lúa	1352	m2		10,000						100.0%	13,520,000
		Nguyễn Thị Hằng																
3	**Trần Danh Thể**				**1352**													**13,520,000**
		Trần Danh Thể	78	43	1352		Lúa	1352	m2		10,000						100.0%	13,520,000
		Nguyễn Thị Huyền Diệp																
4	**Nguyễn Văn Năm**				**1287**													**12,870,000**
		Nguyễn Văn Năm	78	54	1287		Lúa	1287	m2		10,000						100.0%	12,870,000
		Nguyễn Thị Phương																
5	**Nguyễn Hải Hà**				**1965**													**19,650,000**
		Nguyễn Hải Hà	78	45	1965		Lúa	1965	m2		10,000						100.0%	19,650,000
		Nguyễn Thị Năm																
		Nguyễn Quốc Anh																
		Đào Thị Dỗi																
6	**Trần Văn Bình**				**224.9**													**2,249,000**
		Trần Văn Bình	78	46	224.9		Lúa	224.9	m2		10,000						100.0%	2,249,000
		Nguyễn Thị Dung																
7	**Nguyễn Văn Hợi**				**1666.5**													**16,665,000**
		Nguyễn Văn Hợi	78	77	1666.5		Lúa	1666.5	m2		10,000						100.0%	16,665,000
		Khúc Thị Cam																
		Nguyễn Thị Hải																
		Nguyễn Văn Hoan																
		Khúc Thị Thuỷ																
		Nguyễn Văn Huy																
		Khúc Thị Huyền																
8	**Hoàng Văn Thật**				**240**													**2,400,000**
		Hoàng Văn Thật	78	259	54		Lúa	54	m2		10,000						100.0%	540,000
		Phạm Thị Lụa	78	163	186		Lạc	186	m2		10,000						100.0%	1,860,000
		Hoàng Văn Thà																
		Khúc Thị Thanh Thanh																
		Hoàng Văn Tài																
9	**Bùi Văn Ất**				**240**													**4,000,000**
		Bùi Văn Ất	78	113	240		Rau muống	200	m2		20,000						100.0%	4,000,000
		Lê Thị Mến																
		Bùi Thị Duyên																
		Bùi Thị Dự																
		Bùi Thị Hãnh																
10	**Bùi Văn Hiệp**				**48**													**3,300,000**
		Bùi Văn Hiệp	78	113	48		Cây quất	14	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500,000	12	2	6,000,000	500,000		50.0%	3,250,000
							Cây quất	7	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	200,000	0	1	0	100,000		50.0%	50,000
11	**Bùi Văn Hà**				**96**													**6,725,000**
		Bùi Văn Hà	78	113	96		Cây quất	29	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500,000	24	5	12,000,000	1,250,000		50.0%	6,625,000
		Vũ Thị Minh					Cây quất	13	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	200,000	0	2	0	200,000		50.0%	100,000
12	**Bùi Văn Lượng**				**48**													**3,300,000**
		Bùi Văn Lượng	78	113	48		Cây quất	14	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500,000	12	2	6,000,000	500,000		50.0%	3,250,000

STT	Họ và tên	Họ tên người có đất thu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích thu hồi	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
						BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm 2026	Đơn giá (đ)							
							Cây quất	6	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	200,000	0	1	0	100,000		50.0%	50,000
13	Ngô Văn Thinh				312													**20,300,000**
		Ngô Văn Thinh	78	111	312		Cây quất	74	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500,000	74	0	37,000,000	0		50.0%	18,500,000
		Khúc Thị Thơm					Cây quất	40	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	200,000	6	24	1,200,000	2,400,000		50.0%	1,800,000
		Ngô Văn Quyền																
		Ngô Thị Liễu																
		Ngô Văn Thiện																
		Ngô Thị Phượng																
		Trần Thị Thoảng																
14	Nguyễn Tiến Nghê				1752													**170,585,025**
		Nguyễn Tiến Nghê	78	247+269+259	1752		Cây nhãn	13	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	3,750,000	13	0	48,750,000	0		100.0%	48,750,000
		Phạm Thị Vang					Cây nhãn	21	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	2,700,000	21	0	56,700,000	0		100.0%	56,700,000
		Nguyễn Tiến Huấn					Cây nhãn	16	Cây	5cm ≤ ĐK gốc < 7cm	1,125,000	16	0	18,000,000	0		100.0%	18,000,000
		Nguyễn Thanh Mai					Cây bưởi	38	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2,500,000	25	0	31,250,000	0		100.0%	31,250,000
							Cây bưởi	19	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	1,800,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây bưởi	2	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 5cm	350,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây mít	7	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1,500,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây mít	1	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15cm	1,000,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây ổi	10	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây sưa	2	Cây	15cm< ĐK ≤ 25cm	560,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây sấu	1	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	520,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây sấu	3	Cây	4cm< ĐK ≤ 8cm	112,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây hồng xiêm	1	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	230,000	0	0	0	0		100.0%	0
						Hàng rào B40 có khung KT 1,9x107m		203.3	m2	Hàng rào khung thép vuông, căng lưới B40	176,800	203.3	0				10.0%	3,594,344
						Tường xây gạch chỉ 220 chắn đất, đổ tường cao 0.4 dài 107		9.416	m3	Xây gạch , Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 33cm, cao ≤ 4m, vữa TH M25	2,021,287	9.416	0				10.0%	1,903,244
						Sân bê tông mác 100 KT 5.5x4.6 (m)		25.3	m2	Sân , Sân bê tông M200	327,172	25.3	0				10.0%	827,746
						Nhà tạm chứa đồ, tường xây gạch chỉ 110 bổ trụ, mái lợp prô xi măng KT 4.6x11.2(m)		51.52	m2	Nhà phụ, tường cao ≤ 3m (nhà kho, nhà chăn nuôi, NVS,…) , Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng	1,855,530	51.52	0				10.0%	9,559,691
15	Nguyễn Tiến Hưng				1118													**102,260,105**
		Nguyễn Tiến Hưng	78	247+269+259	1118		Cây nhãn	8	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	3,750,000	8	0	30,000,000	0		100.0%	30,000,000
		Lê Thị Hằng					Cây nhãn	13	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	2,700,000	13	0	35,100,000	0		100.0%	35,100,000
							Cây nhãn	10	Cây	5cm ≤ ĐK gốc < 7cm	1,125,000	10	0	11,250,000	0		100.0%	11,250,000
							Cây bưởi	24	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2,500,000	17	0	21,250,000	0		100.0%	21,250,000
							Cây bưởi	12	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	1,800,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây mít	4	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1,500,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây ổi	6	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	600,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây hồng xiêm	5	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây sưa	1	Cây	8cm< ĐK ≤ 15cm	400,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây chanh	2	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	200,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây chuối	1	Khóm	Khóm chuối có cây có buồng quả	200,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây cau ăn quả	5	Cây	9cm ≤ ĐK gốc < 12cm	140,000	0	0	0	0		100.0%	0
						Hàng rào lưới B40 có khung KT 1.9x90.7 (m)		172.33	m2	Hàng rào khung thép vuông, căng lưới B40	176,800	172.3	0	30,467,944	0		10.0%	3,046,794
						Tường xây gạch chỉ 220 chắn đất, đổ tường cao 0.4 dài 90.7		7.9816	m3	Xây gạch , Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 33cm, cao ≤ 4m, vữa TH M25	2,021,287	7.982	0	16,133,106	0		10.0%	1,613,311

STT	Họ và tên	Họ tên người có đất thu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích thu hồi	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
						BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm 2026	Đơn giá (đ)							
16	**Nguyễn Thị Tý (Viễn)**				**96**													**421,500**
		Khúc Chí Viễn	78	112	96		Cây hồng xiêm	14	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	230,000	3	1	690,000	69,000		50.0%	379,500
		Nguyễn Thị Tý					Cây cau ăn quả	1	Cây	9cm ≤ ĐK gốc < 12cm	140,000	0	2	0	84,000		50.0%	42,000
17	**Nguyễn Thị Thìn (Diễn)**				**144**													**3,445,000**
		Khúc Chí Diễn	78	112	144		Cây chanh	5	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500,000	5	0	2,500,000	0		50.0%	1,250,000
		Khúc Văn Sáu					Cây chanh	30	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	200,000	17	6	3,400,000	360,000		50.0%	1,880,000
		Nguyễn Thị Thìn					Cây mận	4	Cây	5cm < ĐK ≤ 10cm; H >200cm	350,000	0	6	0	630,000		50.0%	315,000
							Cây mận	7	Cây	4cm < ĐK ≤ 5cm; H >150cm	320,000	0	0	0	0		50.0%	0
							Cây hồng xiêm	3	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	230,000	0	0	0	0		50.0%	0
							Cây vú sữa	1	Cây	5cm ≤ ĐK gốc < 8cm	550,000	0	0	0	0		50.0%	0
							Cây Cherry	1	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500,000	0	0	0	0		50.0%	0
							Cây cau ăn quả	2	Cây	9cm ≤ ĐK gốc < 12cm	140,000	0	0	0	0		50.0%	0
18	**Nguyễn Thị Lý**				**96**													**390,750**
		Nguyễn Thị Lý	78	112	96		Cây hồng xiêm	12	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	230,000	3	1	690,000	69,000		50.0%	379,500
		Nguyễn Thị Lan					Cây cau ăn quả	1	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 6cm	75,000	0	1	0	22,500		50.0%	11,250
19	**Đỗ Văn Thắng**				**144**													**1,440,000**
		Đỗ Văn Thắng	78	167	144		Lạc	144	m2		10,000						100.0%	1,440,000
		Nguyễn Thị Lý																
		Nguyễn Thị Thông																
20	**Nguyễn Thị Chải (Dung)**				**96**													**960,000**
		Bùi Thị Dung	78	206	96		Lúa	96	m2		10,000						100.0%	960,000
		Bùi Thị Hãnh																
21	**Bùi Văn Vĩnh**				**192**													**1,920,000**
		Bùi Văn Vĩnh	78	206	192		Ngô	64	m2		10,000						100.0%	640,000
		Nguyễn Thị Vì					Lạc	64	m2		10,000						100.0%	640,000
		Bùi Văn Vượng					Đỗ	64	m2		10,000						100.0%	640,000
		Bùi Thị Viền																
22	**Bùi Văn Vịnh**				**48**													**3,180,000**
		Bùi Văn Vịnh	78	113	48		Cây quất	14	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500,000	12	2	6,000,000	300,000		50.0%	3,150,000
							Cây quất	7	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	200,000	0	1	0	60,000		50.0%	30,000
23	**Phạm Văn Điềm**				**240**													**2,400,000**
		Phạm Văn Điềm	78	116	240		Lúa	240	m2		10,000						100.0%	2,400,000
		Nguyễn Thị Tiền																
		Phạm Thanh Liêm																
		Phạm Thị Dung																
		Phạm Thị Lương																
24	**Nguyễn Văn Triện**				**192**													**1,920,000**
		Nguyễn Văn Triện	78	112	192		Lạc	192	m2		10,000						100.0%	1,920,000
		Hoàng Thị Toan																
		Nguyễn Văn Chuyên																
		Vũ Thị Kim Anh																
25	**Phạm Văn Định (Âu)**				**192**													**1,920,000**
		Phạm Văn Định	78	206	192		Đỗ tương	192	m2		10,000						100.0%	1,920,000
		Nguyễn Thị Tích																
		Phạm Văn Cơ																
		Phạm Thị Nguyệt																
26	**Phạm Văn Lưu (Cương)**				**584**													**31,079,152**
		Phạm Văn Cương	78	246	584		Cây nhãn	1	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	2,700,000	1	0	2,700,000	0		100.0%	2,700,000
		Phạm Văn Lưu					Cây nhãn	22	Cây	5cm ≤ ĐK gốc < 7cm	1,125,000	21	1	23,625,000	337,500		100.0%	23,962,500
		Nguyễn Thị Thiện					Cây nhãn	10	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 5cm	370,000	0	2	0	222,000		100.0%	222,000
							Cây bưởi	2	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2,500,000	0	2	0	1,500,000		100.0%	1,500,000
							Cây bưởi	16	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	1,800,000	0	3	0	1,620,000		100.0%	1,620,000
							Cây mít	1	Cây	8cm < ĐK gốc ≤ 15cm	1,000,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây chanh	1	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây chanh	1	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	200,000	0	0	0	0		100.0%	0

STT	Họ và tên	Họ tên người có đất thu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích thu hồi	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ
						BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm 2026	Đơn giá (đ)							
							Cây mộc	150	Cây	2cm ≤ ĐK gốc ≤ 4m	300,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây mộc	60	m2	ĐK>0.8cm; H >40cm	100,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây cau ăn quả	2	Cây	15cm ≤ ĐK gốc < 20cm	240,000	0	0	0	0		100.0%	0
						Hàng rào lưới B40 KT 1,8x18(m)		32.4	m2	Hàng rào khung thép vuông, căng lưới B40	176,800	32.4	0				10.0%	572,832
						Hàng rào thép gai có khung cao 1,8x19(m)		34.2	m2	Hàng rào lưới thép	98,400	34.2	0				10.0%	336,528
						Tường rào 110 bổ trụ cao 0.4m dài 10.9m		0.4796	m3	Xây gạch , Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 11cm, cao ≤ 4m, vữa TH M25	2,245,450	0.48	0				10.0%	107,692
						Ống tưới cây PVC d 27 - c1		45	m		12,800	45	0				10.0%	57,600
27	**Phạm Văn Trại (Huyền)**				**343**													**3,430,000**
		Nguyễn Thị Huyền	78	134	343		Lúa	343	m2		10,000						100.0%	3,430,000
		Phạm Văn Trại																
28	**Phạm Văn Đoàn**				**1233**													**129,835,299**
		Phạm Văn Đoàn	78	134	144		Lúa	144	m2		10,000			1,440,000	0		100.0%	1,440,000
		Phạm Thị Chục	78	246	1089		Cây nhãn	1	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	3,750,000	1	0	3,750,000	0		100.0%	3,750,000
		Phạm Thị Tròn					Cây nhãn	3	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	2,700,000	3	0	8,100,000	0		100.0%	8,100,000
							Cây nhãn	58	Cây	5cm ≤ ĐK gốc < 7cm	1,125,000	39	13	97,500,000	9,750,000		100.0%	107,250,000
							Cây nhãn	20	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 5cm	370,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây bưởi	5	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	2,500,000	0	5	0	2,250,000		100.0%	2,250,000
							Cây bưởi	32	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	1,800,000	0	11	0	3,712,500		100.0%	3,712,500
							Cây mít	2	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1,500,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây sưa	1	Cây	25cm< ĐK ≤ 40cm	710,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây chanh	1	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây chanh	1	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	200,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây đào	1	Cây	ĐK >10cm; H >200m	400,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây mộc	232	Cây	2cm ≤ ĐK gốc ≤ 4m	300,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây mộc	120	m2	ĐK>0.8cm; H >40cm	100,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cau ăn quả	5	Cây	15cm ≤ ĐK gốc < 20cm	240,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cau ăn quả	2	Cây	9cm ≤ ĐK gốc < 12cm	140,000	0	0	0	0		100.0%	0
						Hàng rào B40 có khung KT 1,8x62m		111.6	m2	Hàng rào khung thép vuông, căng lưới B40	176,800						10.0%	1,973,088
						Hàng rào thép gai có khung cao 1,8x51(m)		91.8	m2	Hàng rào lưới thép	98,400						10.0%	903,312
						Tường rào 110 xây gạch bổ trụ cao 1m, dài 12m		1.32	m3	Xây gạch , Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 11cm, cao ≤ 4m, vữa TH M25	2,245,450						10.0%	296,399
						Máy bơm nước tiêu, thoát nước		2	Cái		0						0.0%	0
						Ống tưới cây PVC d 27 - c1		125	m		12,800						10.0%	160,000
29	**Vũ Khắc Liệu**				**192**													**1,920,000**
		Vũ Văn Liệu	78	208	192		Ngô	192	m2		10,000						100.0%	1,920,000
		Vũ Văn Toan																
		Nguyễn Thị Định																
		Vũ Thị Luyến																
30	**Vũ Văn Lạp**				**48**													**480,000**
		Vũ Văn Lạp	78	208	48		Ngô	48	m2		10,000						100.0%	480,000
31	**Vũ Văn Lăng**				**559**													**72,286,304**
		Vũ Văn Lăng	78	261	559		Cây nhãn	4	Cây	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	3,750,000	4	0	15,000,000	0		100.0%	15,000,000
							Cây nhãn	76	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	2,700,000	18	6	48,600,000	4,860,000		100.0%	53,460,000
							Cây nhãn	22	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 5cm	370,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây bưởi	22	Cây	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	1,800,000	0	8	0	3,600,000		100.0%	3,600,000

STT	Họ và tên	Họ tên người có đất thu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích thu hồi	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu					Đơn giá (đ)	Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ
						BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm 2026								
							Cây mít	3	Cây	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	1,500,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây táo	3	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây sưa	4	Cây	8cm< ĐK ≤ 15cm	400,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây sưa	2	Cây	ĐK ≤2cm; H >50m	35,000	0	0	0	0		100.0%	0
							Cây cau ăn quả	4	Cây	6cm ≤ ĐK gốc < 9cm	95,000	0	0	0	0		100.0%	0
						Hàng rào lưới B40 có khung (1,6x8m)		12.8	m2	Hàng rào khung thép vuông, căng lưới B40	176,800	12.8	0				10.0%	226,304
32	**Vũ Văn Sâm**				**240**													**4,800,000**
		Vũ Văn Sâm	78	207	240		Đỗ	240	m2		20,000						100.0%	4,800,000
		Vũ Văn Hoặc																
		Phạm Thị Chín																
		Vũ Hải Nam																
		Vũ Văn Linh																
33	**Lê Thị Mùi (Du)**				**192**													**3,840,000**
		Lê Thị Mùi	78	208	192		Đỗ	192	m2		20,000						100.0%	3,840,000
		Vũ Thị Vân																
		Nguyễn Văn Du																
		Nguyễn Văn Ân																
		Nguyễn Thị Ái																
34	**Phạm Văn Sinh**				**240**													**2,400,000**
		Phạm Văn Sinh	78	116	240		Lúa	240	m2		10,000						100.0%	2,400,000
		Vũ Thị Thành																
		Phạm Thị Thường																
		Phạm Văn Quyền																
		Phạm Thị Thêu																
35	**Lê Thị Lập**				**240**													**2,400,000**
		Lê Thị Lập	78	169	240		Lúa	240	m2		10,000						100.0%	2,400,000
		Nguyễn Văn Hiếu																
		Nguyễn Thị Chiên																
		Nguyễn Thị Liên																
		Nguyễn Thị Liễu																
36	**Phạm Văn Hải**				**336**													**3,360,000**
		Phạm Văn Chiều	78	170	336		Lúa	336	m2		10,000						100.0%	3,360,000
		Nguyễn Thị Nhẽ																
		Phạm Văn Hải																
		Nguyễn Thị Sáu																
		Phạm Minh Khương																
		Phạm Xuân Hội																
		Phạm Văn Bốn																
37	**Phạm Xuân Cường**				**48**													**480,000**
		Phạm Xuân Cường	78	170	48		Lúa	48	m2		10,000						100.0%	480,000
38	**Phạm Văn Long (Kim)**				**287**													**2,870,000**
		Phạm Văn Long	78	102	240		Lúa	240	m2		10,000						100.0%	2,400,000
		Khúc Thị Kim	78	259	47		Lúa	47	m2		10,000						100.0%	470,000
		Phạm Thị Linh																
		Phạm Thị Ly																
		Phạm Thanh Tùng																
39	**Phạm Thị My**				**288**													**5,760,000**
		Phạm Thị My	78	207	288		Đỗ	288	m2		20,000						100.0%	5,760,000
		Nguyễn Thị Thu Hằng																
		Nguyễn Thị Thanh Bình																
		Nguyễn Thị Liễu																
		Nguyễn Thị Thu Duyên																
		Nguyễn Đức Thuận																
40	**Nguyễn Tiến Ngô**				**192**													**1,920,000**

STT	Họ và tên	Họ tên người có đất thu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích thu hồi	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu					Đơn giá (đ)	Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ
						BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm 2026								
		Nguyễn Tiến Ngô	78	169	192		Lúa	192	m2		10,000						100.0%	1,920,000
		Khúc Thị Quyên																
		Nguyễn Văn Thức																
		Nguyễn Thị Đức																
41	**Nguyễn Thị Nguyệt (Vinh)**				**96**													**960,000**
		Nguyễn Văn Vinh	78	169	96		Lạc	96	m2		10,000						100.0%	960,000
		Nguyễn Thị Nguyệt																
42	**Phạm Văn Tỉnh**				**192**													**1,920,000**
		Phạm Văn Tỉnh	78	128	192		Lúa	192	m2		10,000						100.0%	1,920,000
		Nguyễn Thị Hằng																
		Phạm Văn Đề																
		Phạm Thị Huê																
43	**Phạm Văn Long (Thắng)**				**288**													**2,880,000**
		Nguyễn Thị Thắng	78	127	288		Lúa	288	m2		10,000						100.0%	2,880,000
		Phạm Văn Long																
		Phạm Gia Lai																
		Lê Thị Thành																
		Phạm Văn Biên																
		Hoàng Thị Thư																
44	**Phạm Văn Bình**				**192**													**3,840,000**
		Phạm Văn Bình	78	90	192		Mía	192	m2		20,000						100.0%	3,840,000
		Phạm Văn Dũng																
		Phạm Thị Huệ																
		Hoàng Thị Tấc																
45	**Phạm Mạnh Hùng**				**48**													**960,000**
		Phạm Mạnh Hùng	78	90	48		Mía	48	m2		20,000						100.0%	960,000
46	**Phạm Văn Sang**				**288**													**2,880,000**
		Phạm Văn Sang	78	115	288		Lúa	288	m2		10,000						100.0%	2,880,000
		Phạm Văn Xuân																
		Hoàng Thị Phong																
		Kim Thị Tình																
		Phạm Văn Triển																
		Phạm Văn Chuẩn																
47	**Phạm Văn Hữu**				**240**													**2,400,000**
		Phạm Văn Hữu	78	128	240		Lúa	240	m2		10,000						100.0%	2,400,000
		Lê Thị Dụ																
		Phạm Văn Thanh																
		Phạm Văn Nghị																
		Phạm Thị Ngát																
48	**Nguyễn Thị Là**				**144**													**1,440,000**
		Nguyễn Thị Là	78	129	144		Lúa	144	m2		10,000						100.0%	1,440,000
		Phạm Thị Luật																
		Nguyễn Thị Hường																
49	**Hoàng Văn Thảo (Sáng)**				**192**													**2,797,500**
		Hoàng Văn Thảo	78	130	192		Cây sưa	1	Cây	15cm< ĐK ≤ 25cm	560,000	1	0	560,000	0		50.0%	280,000
		Lê Thị Thế					Cây sưa	1	Cây	8cm< ĐK ≤ 15cm	400,000	1	0	400,000	0		50.0%	200,000
		Hoàng Văn Sáng					Cây đào	1	Cây	5cm < ĐK ≤ 10cm; H >200cm	350,000	1	0	175,000	0		50.0%	87,500
		Nguyễn Thị Huyền					Cây đào	1	Cây	4cm < ĐK ≤ 5cm; H >150cm	320,000	1	0	160,000	0		50.0%	80,000
							Cây quất	119	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	200,000	43	0	4,300,000	0		50.0%	2,150,000
							Cây sung	7	Cây	10cm< ĐK ≤ 15cm	350,000	0	0	0	0		50.0%	0
							Cây sung	18	Cây	3cm< ĐK ≤ 5cm	150,000	0	0	0	0		50.0%	0
50	**Hoàng Văn Sáng**				**66**													**660,000**
		Hoàng Văn Sáng	78	130	66		Lạc	66	m2		10,000						100.0%	660,000
51	**Hoàng Văn Ánh**				**144**													**1,440,000**
		Hoàng Văn Ánh	78	130	144		Lạc	144	m2		10,000						100.0%	1,440,000

STT	Họ và tên	Họ tên người có đất thu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích thu hồi	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu				Quy cách đặc điểm 2026	Đơn giá (đ)	Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ
						BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính									
		Nguyễn Thị Yên																
		Hoàng Thị Hoàng Anh																
52	Phạm Văn Huề				336													3,360,000
		Phạm Văn Huề	78	117	336		Lúa	336	m2		10,000						100.0%	3,360,000
		Nguyễn Thị Thiện																
		Phạm Văn Khánh																
		Nguyễn Thị Thuỵ																
		Phạm Thị Uyên																
		Phạm Thị Uyển																
		Phạm Thị Huyền																
53	Phạm Văn Hiếu				48													480,000
		Phạm Văn Hiếu	78	117	48		Lúa	48	m2		10,000						100.0%	480,000
54	Phạm Văn Hợp				144													1,440,000
		Phạm Văn Hợp	78	117	144		Lúa	144	m2		10,000						100.0%	1,440,000
		Phạm Thị Hương																
		Trần Thị Vui																
55	Lý Văn Điển				336													3,360,000
		Lý Văn Điển	78	171	130		Lúa	130	m2		10,000						100.0%	1,300,000
		Nguyễn Thị The	78	211+231	206		Lúa	206	m2		10,000						100.0%	2,060,000
		Lý Văn Huấn																
		Vũ Thị Liên																
		Lý Văn Quỳnh																
		Lý Thị Huệ																
		Lý Thị Thư																
56	Vũ Văn Chín				192													1,920,000
		Vũ Thị Lư	78	208	192		Lạc	192	m2		10,000						100.0%	1,920,000
		Vũ Văn Tùng																
		Vũ Văn Linh																
		Vũ Văn Chín																
57	Nguyễn Thị Hiến				192													1,920,000
		Nguyễn Thị Hiến	78	129	192		Lúa	192	m2		10,000						100.0%	1,920,000
		Nguyễn Văn Mạnh																
		Nguyễn Đình Chương																
		Nguyễn Đình Cường																
58	Nguyễn Thị Nguyên (Núi)				192													1,920,000
		Vũ Xuân Núi	78	207	192		Ngô	192	m2		10,000						100.0%	1,920,000
		Nguyễn Thị Nguyên																
		Vũ Thị Liên																
		Vũ Thị Liễu																
59	Nguyễn Anh Xuân				192													2,218,065
		Nguyễn Anh Xuân	78	87	192		Cây mai	2	Cây	4cm < ĐK ≤ 5cm; H >150cm	320,000	2	0	640,000	0		50.0%	320,000
		Phạm Thị Nền					Cây ổi	3	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500,000	3	0	750,000	0		50.0%	375,000
		Nguyễn Văn Việt					Cây sấu	2	Cây	4cm< ĐK ≤ 8cm	112,000	2	0	112,000	0		50.0%	56,000
		Nguyễn Thị Hải Hà					Cây nhãn	2	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 5cm	370,000	2	0	370,000	0		50.0%	185,000
							Cây hồng xiêm	22	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	230,000	2	0	230,000	0		50.0%	115,000
						Cột bê tông KT 10x10x160cm - 11 cột		17.6	m	Cọc BTCT , Cọc bê tông cốt thép 200x200mm	171,105						10.0%	301,145
						Lưới thép gai (1,6x55m)		88	m2	Hàng rào lưới thép	98,400	88			0		10.0%	865,920
60	Nguyễn Hải Nam				96													1,230,361
		Nguyễn Văn Nam	78	87	96		Cây ổi	2	Cây	7cm ≤ ĐK gốc < 12cm	500,000	2	0	1,000,000	0		50.0%	500,000
		Trần Thị Phong					Cây hồng xiêm	12	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 7cm	230,000	3	0	345,000	0		50.0%	172,500
						Cột bê tông KT 10x10x160cm - 6 cột		9.6	m	Cọc BTCT , Cọc bê tông cốt thép 200x200mm	171,105						10.0%	164,261
						Lưới thép gai (1,6x25m)		40	m2	Hàng rào lưới thép	98,400						10.0%	393,600

STT	Họ và tên	Họ tên người có đất thu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích thu hồi	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu				Quy cách đặc điểm 2026	Đơn giá (đ)	Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ
						BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính									
61	**Vũ Hoàng Khuê**				**96**													**960,000**
		Vũ Hoàng Khuê	78	210+259	96		Lúa	96	m2		10,000						100.0%	960,000
		Vũ Thị Xiêm																
62	**Hoàng Văn Chà**				**192**													**1,920,000**
		Hoàng Văn Trà	78	163	192		Lúa	192	m2		10,000						100.0%	1,920,000
		Vũ Thị Huế																
		Hoàng Thị Chăm																
		Hoàng Văn Nhật																
63	**Phạm Văn Cửu**				**288**													**2,880,000**
		Phạm Văn Cửu	78	91	288		Lạc	288	m2		10,000						100.0%	2,880,000
		Nguyễn Thị Thử																
		Phạm Văn Kiên																
		Phạm Văn Cường																
		Phạm Văn Kích																
		Phạm Văn Phục																
64	**Nguyễn Xuân Hô (Hái)**				**197**													**3,940,000**
		Nguyễn Xuân Hô	78	88	197		Hoa cúc chi	197	m2		20,000						100.0%	3,940,000
		Nguyễn Thị Minh																
		Nguyễn Văn Huyên																
		Nguyễn Văn Hân																
		Nguyễn Thị Mơ																
		Nguyễn Xuân Hái																
		Nguyễn Văn Hẳn																
		Nguyễn Thị Ngăn																
65	**Lê Văn Sáu**				**96**													**960,000**
		Lê Văn Sáu	78	130	96		Lạc	96	m2		10,000						100.0%	960,000
		Hoàng Thị Đính																
66	**Nguyễn Thị Tần**				**240**													**2,400,000**
		Nguyễn Thị Tần	78	167	240		Lạc	240	m2		10,000						100.0%	2,400,000
		Nguyễn Thị Huyền																
		Nguyễn Danh Dũng																
		Nguyễn Thị Khuyên																
		Nguyễn Danh Hậu																
67	**Vũ Thị Diệp (minh)**				**192**													**3,840,000**
		Vũ Thị Diệp	78	210	192		Đỗ	192	m2		20,000						100.0%	3,840,000
		Phạm Văn Minh																
		Phạm Minh Cường																
		Bùi Thị Thược																
68	**Đỗ Thị Tô (Dũng)**				**336**													**3,360,000**
		Đỗ Thị Tô	78	166	336		Lạc	336	m2		10,000						100.0%	3,360,000
		Nguyễn Thị Yên																
		Nguyễn Thị Vui																
		Nguyễn Thị Vẻ																
		Nguyễn Văn Dũng																
		Vũ Thị Hiền																
		Nguyễn Văn Bàn																
69	**Khúc Thị Sợi**				**192**													**1,920,000**
		Khúc Thị Sợi	78	166	192		Lạc	192	m2		10,000						100.0%	1,920,000
		Nguyễn Văn Xuyền																
		Nguyễn Thị Tươi																
		Nguyễn Thị Mai																
70	**Hoàng Văn Trường (Toán)**				**288**													**2,880,000**
		Hoàng Xuân Trường	78	165	288		Lạc	288	m2		10,000						100.0%	2,880,000
		Nguyễn Thị Toán																
		Đỗ Thị Thoại																
		Hoàng Thị Tính																
		Hoàng Văn Kỳ																

STT	Họ và tên	Họ tên người có đất thu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích thu hồi	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu						Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ
						BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Quy cách đặc điểm 2026	Đơn giá (đ)							
		Hoàng Thị Nhi																
71	Hoàng Văn Tôn				**96**													
		Hoàng Văn Tôn	78	165	96		Lạc	96	m2		10,000							**960,000**
		Phạm Thị May															100.0%	960,000
72	Nguyễn Văn Tuyến				**240**													
		Nguyễn Văn Tuyến	78	168	240		Lúa	240	m2		10,000							**2,400,000**
		Nguyễn Thị Lại															100.0%	2,400,000
		Trần Thị Vuông																
		Nguyễn Văn Tuyền																
		Nguyễn Văn Tín																
73	Nguyễn Văn Bình				**1118**													
		Nguyễn Văn Bình	78	86	616	Hàng rào thép gai cao 1,6m dài 74m		118.4	m2	Hàng rào khung thép vuông, căng lưới B40	176,800							**50,280,312**
		Lê Thị Huyên															10.0%	2,093,312
							Cây nhãn	45	Cây	2cm ≤ ĐK gốc < 5cm	370,000	24	7	8,880,000	777,000		100.0%	9,657,000
							Cây mộc	1200	Cây	ĐK>0.6cm; H >30cm	50,000	0	36	0	540,000		100.0%	540,000
			78	162	502		Cây đào	9	Cây	ĐK >10cm; H >200m	400,000	9	0	3,600,000	0		100.0%	3,600,000
							Cây đào	21	Cây	5cm < ĐK ≤ 10cm; H >200cm	350,000	21	0	7,350,000	0		100.0%	7,350,000
							Cây đào	84	Cây	4cm < ĐK ≤ 5cm; H >150cm	320,000	70	14	22,400,000	2,240,000		100.0%	24,640,000
							Cây đào	156	Cây	4cm < ĐK ≤ 5cm; H ≤150cm	300,000	0	16	0	2,400,000		100.0%	2,400,000
74	Nguyễn Văn Chiến				**240**													
		Khúc Thị Nhu	78	114	240		Ngô	240	m2		10,000							**2,400,000**
		Nguyễn Văn Chiến															100.0%	2,400,000
		Nguyễn Thị Tịnh																
		Nguyễn Xuân Tranh																
		Nguyễn Thị Khanh																
75	Nguyễn Văn Đoàn				**48**													
		Nguyễn Văn Đoàn	78	114	48		Lạc	48	m2		10,000							**480,000**
76	Nguyễn Văn Thắng				**559**												100.0%	480,000
		Nguyễn Văn Thắng	78	75	559		Lúa	559	m2		10,000							**5,590,000**
77	Nguyễn Thị Nhân				**144**												100.0%	5,590,000
		Nguyễn Thị Nhân	78	114	144		Lạc	144	m2		10,000							**1,440,000**
		Nguyễn Thị Nhị															100.0%	1,440,000
		Nguyễn Thị Chín																
78	Dương Thị Nguyệt (Khải)				**390**													
		Phạm Văn Khải	78	131	390		Lúa	390	m2		10,000							**3,900,000**
		Dương Thị Nguyệt															100.0%	3,900,000
		Phạm Phan Anh																
		Phạm Thị Ánh																
79	Nguyễn Công Hoan				**240**													
		Nguyễn Công Hoan	78	164	240		Ngô	240	m2		10,000							**2,400,000**
		Đào Thị Chén															100.0%	2,400,000
		Nguyễn Xuân Thọ																
		Nguyễn Thị Nguyệt																
		Nguyễn Thị Nga																
80	Nguyễn Văn Trường				**48**													
		Nguyễn Văn Trường	78	164	48		Ngô	48	m2		10,000							**480,000**
81	Phạm Thị Thả				**240**												100.0%	480,000
		Phạm Thị Thả	78	208	240		Ngô	240	m2		10,000							**2,400,000**
		Nguyễn Thị Hào															100.0%	2,400,000
		Vũ Thanh Thản																
		Nguyễn Thị Hạnh																
		Vũ Hùng Mạnh																
82	Phạm Thị Hồng (Nam)				**240**													
		Nguyễn Danh Nam	78	131	240		Lúa	240	m2		10,000							**2,400,000**
																	100.0%	2,400,000

STT	Họ và tên	Họ tên người có đất thu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích thu hồi	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu				Quy cách đặc điểm 2026	Đơn giá (đ)	Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ
						BTHT tài sản vật kiến trúc	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính									
		Phạm Thị Hồng																
		Nguyễn Thị Liên																
		Nguyễn Văn Ninh																
		Nguyễn Thị Lan																
83	**Nguyễn Danh Giá**				**120**													**1,200,000**
		Nguyễn Danh Giá	78	131	120		Lúa	120	m2		10,000						100.0%	1,200,000
		Trần Thị Mỹ																
		Nguyễn Thị Hà																
84	**Nguyễn Thị Minh (Nhiên)**				**96**													**960,000**
		Nguyễn Thị Minh	78	117	96		Lúa	96	m2		10,000						100.0%	960,000
		Đỗ Xuân Nhiên																
85	**Nguyễn Văn Quân (Nha)**				**192**													**1,920,000**
		Nguyễn Văn Quân	78	209	192		Ngô	192	m2		10,000						100.0%	1,920,000
		Nguyễn Thị Chuyên																
		Nguyễn Văn Nha																
		Mai Thị Đà																
86	**Phạm Văn Quân**				**48**													**480,000**
		Phạm Văn Quân	78	132	48		Lúa	48	m2		10,000						100.0%	480,000
87	**Phạm Văn Công**				**240**													**4,800,000**
		Đặng Thị Quỳ	78	132	240		Hoa cúc chi	240	m2		20,000						100.0%	4,800,000
		Phạm Văn Công																
		Nguyễn Thị Dư																
		Phạm Văn Trình																
		Phạm Thị Duyên																
88	**Vũ Khắc Điệp**				**336**													**3,360,000**
		Vũ Khắc Điệp	78	133	336		Lúa	336	m2		10,000						100.0%	3,360,000
		Vũ Khắc Hiếu																
		Vũ Ngọc Hân																
		Nguyễn Thị Hà																
89	**Trần Thu Hường**				**48**													**480,000**
		Trần Thu Hường	78	133	48		Lúa	48	m2		10,000						100.0%	480,000
90	**Hoàng Mạnh Sùng**				**240**													**2,400,000**
		Hoàng Mạnh Sùng	78	89	240		Lạc	240	m2		10,000						100.0%	2,400,000
		Đỗ Thị Tung																
		Hoàng Mạnh Tùng																
		Hoàng Thị Viên																
		Khúc Thị Lan																
91	**Hoàng Văn Việt**				**48**													**480,000**
		Hoàng Quốc Việt	78	89	48		Lạc	48	m2		10,000						100.0%	480,000
92	**Phạm Thị Lành**				**96**													**960,000**
		Phạm Thị Lành	78	90	96		Lạc	96	m2		10,000						100.0%	960,000
		Nguyễn Văn Tùng																
93	**Vũ Thị Ngần (Nhân)**				**192**													**1,920,000**
		Vũ Thị Ngần																
		Phạm Thị Hạnh	78	90	192		Lạc	192	m2		10,000						100.0%	1,920,000
		Phạm Thị Phúc																
		Phạm Văn Nhân																
94	**Vũ Như Tô**				**1677**													**33,540,000**
		Vũ Thị Lan Anh	78	205	1677		Rau màu các loại	1677	m2		20,000						100.0%	33,540,000
		Vũ Đức Huynh																
		Vũ Như Huyên																
	Tổng				31,647.4													**877,048,373**